

Cấu trúc nguyên mẫu không „zu“

Infinitiv ohne „zu“

Cấu trúc nguyên mẫu không 'zu' được sử dụng trong những động từ sau đây:

Thái động từ müssen, dürfen, sollen, können, mögen, wollen.	Er darf nicht rauchen	anh ta không được phép hút thuốc
Trợ động từ werden	Ich werde in die Oper gehen.	tôi sẽ đi xem cải lương
Động từ chỉ cảm xúc sehen, hören, fühlen, spüren.	Ich sehe ihn kommen Ich höre meine Freundin lachen. Er fühlte sein Herz schlagen. Er spürte Zorn in sich aufsteigen.	Tôi thấy nó tới Tôi nghe bạn gái tôi cười Anh ta tiếng tim đập Anh ta cảm thấy cơn tức giận bùng lên
Động từ chỉ sự di động gehen, fahren, kommen, reiten, schicken	Wir gehen jetzt tanzen. Sie schickt das Kind Zucker holen. Ihr fahrt heute abend einkaufen	Chúng tôi đi nhảy đầm Bà ta sai con đi mua đường Chiều nay các cô lái xe đi sắm đồ
bleiben, lassen	Ich lasse das Buch auf dem Tisch liegen. Er bleibt ruhig liegen.	Tôi để quên cuốn sách trên bàn Ông ta nằm yên
haben, machen, finden, legen	Er hat das Auto vor der Garage stehen. Der Witz machte ihn lachen. Er fand sie vor Freude lachen. Er legte sich schlafen.	Anh ấy có xe đậu trước gara Chuyện tiếu làm anh ta bật cười Anh ta (tìm) thấy cô ấy cười vì quá vui Ông ấy nằm xuống ngủ

Thì quá khứ được cấu trúc đặc biệt với **nguyên mẫu** thay vì **phân từ II** như thường lệ. Nguyên mẫu này được gọi là '**thế vi nguyên mẫu**' (Ersatzinfinitiv).

Thế vi nguyên mẫu được sử dụng trong những động từ sau đây:

Thái động từ müssen, dürfen, sollen, können, mögen, wollen.	Er hat nicht mitfahren dürfen.	Nó đã không được phép đi theo
sehen, hören, fühlen, spüren, helfen, lassen, brauchen, heißen	Er hat sein Herz schlagen fühlen. Sie hat ihr Ende kommen fühlen. Er hat Zorn in sich aufsteigen spüren.	Anh ta đã cảm thấy tim mình đập Bà ấy đã cảm nhận cái chết sắp đến Ông ấy thấy sự tức giận sắp bùng nổ

Tuy thế cấu trúc **nguyên mẫu không 'zu'** thường được thay thế bởi những:

- cấu trúc với **dass-Satz** (mệnh đề phụ với **dass**)
- cấu trúc với **giới từ + động danh từ** (das Essen, das Laufen..)

Cấu trúc của Thái động từ (Modalverben)

Hiện tại - Präsens

müssen	Ich muß für die Prüfung lernen .	Tôi phải học cho kỳ thi
dürfen	Du darfst heute ins Kino gehen .	Hôm nay mày được phép đi xem
sollen	Er soll seine Eltern öfter besuchen .	Anh ta nên đi thăm bố mẹ anh ta nhiều hơn
können	Wir können heute schön feiern .	Hôm nay chúng ta có quyền liên hoan
mögen	Ihr mögt uns für die Verspätung verzeihen	Các bạn hãy tha lỗi cho việc đến trễ
wollen	Sie wollen euch heute sehen .	Họ muốn thấy các anh đấy

Quá khứ - Perfekt

müssen	Ich habe für die Prüfung lernen müssen .	Tôi đã phải học cho kỳ thi
dürfen	Du hast gestern ins Kino gehen dürfen .	Hôm qua mày đã được phép đi xem
sollen	Er hat seine Eltern öfter besuchen sollen .	Anh ta nên đi thăm bố mẹ anh ta nhiều hơn trong quá khứ
können	Wir haben gestern schön feiern können .	Hôm qua chúng ta đã có quyền liên hoan
mögen	Ihr habt uns für die Verspätung verzeihen mögen	Các bạn hãy tha lỗi cho việc đến trễ trong quá khứ
wollen	Sie haben euch sehen wollen .	Họ đã muốn thấy các anh đấy

• sehen, hören*, fühlen, spüren*

Hiện tại - Präsens

sehen	Ich sehe den Bus kommen .	Tôi thấy xe buýt đến
hören	Ich höre die Kinder lachen .	Tôi nghe mấy đứa bé cười
fühlen	Ich fühlt ihn näher kommen Er fühlt das Betäubungsmittel wirken . Er fühlt sein Herz schlagen . Sie fühlt ihr Ende kommen .	Tôi cảm thấy anh ta đến gần hơn Anh ta cảm thấy thuốc mê đã có hiệu nghiệm Ông ta nhận thấy tim mình đập Bà ta cảm thấy cuộc đời mình sắp chấm dứt
spüren	Er spürt den Schmerz nachlassen . Ich spüre die Kraft in uns zunehmen . Er spürt Zorn in sich aufsteigen	Tôi thấy cơn đau bớt dần Tôi cảm thấy nội lực đã tăng lên Ông ấy cảm thấy sự tức giận tăng lên

Quá khứ - Perfekt

sehen	Ich habe den Bus kommen sehen .	Tôi đã thấy xe buýt đến
hören*	Ich habe die Kinder lachen hören/gehört .	Tôi đã nghe mấy đứa bé cười
fühlen*	Ich habe ihn näher kommen fühlen/gefühl . Er hat das Betäubungsmittel wirken fühlen/gefühl Er hat sein Herz schlagen fühlen/gefühl Sie hat ihr Ende kommen fühlen/gefühl	Tôi đã cảm thấy anh ta đến gần hơn Anh ta đã thấy thuốc mê đã có hiệu nghiệm Ông ta đã cảm thấy tim mình đập Bà ta đã cảm thấy cuộc đời mình sắp chấm dứt
spüren*	Er hat den Schmerz nachlassen spüren . Ich habe die Kraft in uns zunehmen spüren Er hat Zorn in sich aufsteigen spüren	Tôi đã thấy cơn đau đã bớt dần Cô ta đã cảm thấy nội lực đã tăng lên Ông ấy đã cảm thấy sự tức giận tăng lên

• lassen, heißen, schicken*

Hiện tại - Präsens

lassen	1- Ich lasse mein Auto reparieren 2- Ich lasse meinen Schlüssel auf dem Tisch liegen 3- Ich lasse meine Kinder in den Zoo gehen 4- Ich lassen mir die Haare schneiden 4- Sie läßt sich teure Kleider in Paris schneiden 5- Das Auto läßt sich reparieren (Pseudo-Passiv)	1- Tôi nhờ/thuê/mượn họ sửa xe ô tô cho tôi 2- Tôi để quên chìa khóa trên bàn 3- Tôi cho phép các con đi chơi sở thú 4- Tôi đi hớt tóc 4- Cô ta đặt may áo quần mắc tiền tại Balê 5- Xe này có thể sửa được (thể thụ động giả)
heißen	Er heißt ihn weggehen . Er heißt mich stehen bleiben Wer heißt dich kommen ? Er hieß ihn ein ehrlicher Mensch werden .	Ông ta ra lệnh cho nó đi đi Anh ta kêu tôi đứng lại Ai gọi cho mày đến vậy? Ông ấy ra lệnh cho anh ta phải trở thành người tốt
schicken	Sie schickt die Kinder schlafen . Er schickt seine Tochter einkaufen .	Bà ta bảo các con đi ngủ Ông ta sai con gái đi mua đồ

Quá khứ - Perfekt

lassen	1- Ich habe mein Auto reparieren lassen 2- Ich habe meinen Schlüssel auf dem Tisch liegen lassen 3- Ich habe meine Kinder in den Zoo gehen lassen 4- Ich habe mir die Haare schneiden lassen . 4- Sie hat sich teure Kleider in Paris schneiden lassen . 5- Das Auto hat sich reparieren lassen .	1- Tôi đã nhờ/thuê/mượn họ sửa xe ô tô cho tôi 2- Tôi đã để quên chìa khóa trên bàn 3- Tôi đã cho phép các con đi chơi sở thú 4- Tôi đã đi hớt tóc 4- Cô ta đã đặt may áo quần mắc tiền tại Balê 5- Xe này có thể sửa được (thể thụ động giả)
heißen	Ich habe ihn weggehen heißen Er hat mich stehen bleiben heißen . Wer hat dich kommen heißen ? Er hat ihn ein ehrlicher Mensch werden heißen .	Ông ta đã ra lệnh cho nó đi đi Anh ta đã kêu tôi đứng lại Ai đã gọi cho mày đến vậy? Ông ấy đã ra lệnh cho anh ta phải trở thành người tốt
schicken*	Sie habe die Kinder schlafen geschickt . Er hat seine Tochter einkaufen geschickt .	Bà ta đã bắt các con đi ngủ Ông ta đã sai con gái đi mua đồ

• helfen*, lernen*, lehren*

Hiện tại - Präsens

helfen	Ich helfe meiner Freundin aufräumen .	Tôi giúp bạn gái tôi dọn dẹp
lernen	Er lernte stricken .	Anh ta học đan
lehren	Sie lehrt ihn schreiben .	Cô ấy dạy nó viết

Quá khứ – Perfekt		
helfen* lernen* lehren*	Ich habe meiner Freundin aufräumen helfen/geholfen . Er hat stricken gelernt Sie hat ihn schreiben gelehrt	Tôi đã giúp bạn gái tôi dọn dẹp Anh ta đã học đan Cô ấy đã dạy nó viết
• gehen, kommen, fahren, bleiben		
động từ bleiben chỉ đi với những động từ sau đây bleiben liegen/hängen/sitzen/stehen/stecken/haften/kleben/wohnen		
Hiện tại – Präsens		
gehen kommen fahren bleiben	Ich gehe einkaufen . Maria kommt mich besuchen . Meine Frau fährt einkaufen . Der Student bleibt im Wohnheim wohnen .	Tôi đi chợ mua đồ Maria tới thăm tôi Vợ tôi lái xe đi mua đồ Anh sinh viên ở lại cư trú trong cư xá
Quá khứ – Perfekt		
gehen* kommen* fahren* bleiben*	Ich bin einkaufen gegangen . Maria ist mich besuchen gekommen . Meine Frau ist einkaufen gefahren . Der Student ist im Wohnheim wohnen geblieben .	Tôi đã đi chợ mua đồ Maria đã tới thăm tôi Vợ tôi đã lái xe đi mua đồ Anh sinh viên đã ở lại cư trú trong cư xá
• brauchen		
Standardsprache: Der Student braucht die Prüfung nicht zu machen. (Dùng trong văn chương viết) gesprochene Sprache: Der Student braucht die Prüfung nicht machen. (Chỉ trong văn chương nói)		
Hiện tại – Präsens		
brauchen	Er braucht nicht mehr kommen . Der Student braucht die Prüfung nicht machen .	Anh ta không cần phải đến nữa Anh sinh viên không phải đi thi
Quá khứ – Perfekt		
brauchen	Er hat nicht mehr zu kommen brauchen . Der Student hat die Prüfung nicht zu machen brauchen .	Anh ta đã không cần phải đến nữa Anh sinh viên đã không phải đi thi
• haben		
* Chỉ đi chung với những động từ stehen, liegen, hängen, stecken.... với một trạng ngữ chỉ nơi chốn * Nói lên cho biết ai có đồ vật hay tiền bạc ở một chỗ nào đó		
haben	Sie hat viel Geld auf der Bank liegen . Ich habe noch ein schwarzes Kleid im Schrank hängen . Was hast du denn alles in deiner Tasche stecken ? Ich habe den Wagen vor der Tür stehen .	Bà ta có nhiều tiền cất ở ngân hàng Tôi có cái áo đen treo trong tủ Mày có bao nhiêu thứ nhét trong túi của mày vậy? Tôi có chiếc xe đậu trước cửa

Những cấu trúc thay thế cho các nguyên mẫu không 'zu'

Er spürt den Schmerz nachlassen. (cảm thấy bớt đau) Er fühlte das Betäubungsmittel wirken. (thuốc mê đang tác dụng)	Er spürt, wie der Schmerz nachlässt. Er fühlte, wie das Betäubungsmittel wirkte.
Ich höre meine Nachbarn streiten (nghe láng giềng cãi nhau) Ich habe meine Nachbarn streiten hören/gehört	Ich höre, dass meine Nachbarn streiten. Ich habe gehört, dass meine Nachbarn streiten.
Ich sehe den Bus kommen. Ich habe den Bus kommen sehen	Ich sehe, dass der Bus kommt. Ich habe gesehen, dass der Bus kommt
Ich helfe meiner Freundin aufräumen Ich habe meiner Freundin aufräumen helfen/geholfen Ich helfe meiner Mutter das Zimmer in Ordnung bringen (Ich bringe es teilweise selbst in Ordnung) (giúp mẹ dọn phòng) Ich helfe dem Jungen auf den Zaun klettern. (Ich stehe nur bei) (giúp cậu bé leo qua hàng rào/tôi không leo)	Ich helfe meiner Freundin beim Aufräumen. Ich habe meiner Freundin beim Aufräumen geholfen. Ich helfe meiner Mutter, das Zimmer in Ordnung zu bringen (Ich bringe es selbst in Ordnung). Ich helfe dem Jungen, auf den Zaun zu klettern (Ich stehe nur bei).
Er lernte Klavier spielen (học chơi đàn dương cầm)	Er lernte, Klavier zu spielen.

Đây là bài để tham khảo về Infinitiv+zu (cấu trúc nguyên mẫu với **zu**)

http://files.myopera.com/duggiman/blog/INFITIVSATZ_menhdephu.pdf

